

Số: 163/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 tháng 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng chính phủ: số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 và dự kiến Kế hoạch năm 2022 tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 946/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2022 với các nội dung sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022 là 8.949.050 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Vốn ngân sách địa phương là 7.667.400 triệu đồng, cụ thể:

- Vốn ngân sách tập trung: 542.400 triệu đồng;

- Nguồn thu từ tiền sử dụng đất dành cho đầu tư công là 7.100.000 triệu đồng (bao gồm: nguồn Trung ương giao là 2.300.000 triệu đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh giao tăng so với Trung ương giao năm 2022 là 4.800.000 triệu đồng);

- Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết 25.000 triệu đồng.

1.2. Vốn ngân sách Trung ương: 1.281.650 triệu đồng.

(Phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công năm 2022

- Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư công và Nghị quyết số 365/2021/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Danh mục dự án dự kiến bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2022 phải thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã trình cấp có thẩm quyền.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2021 và không vượt quá dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã trình cấp có thẩm quyền trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch năm 2021 của dự án.

- Phân đầu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được phép quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

- Việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

- (1) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định (nếu có);
- (2) Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2022;
- (3) Bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp đến nay đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định, các dự án nhóm C chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020;
- (4) Bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành năm 2022 theo thời gian bố trí vốn;
- (5) Bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch; các nghĩa vụ thanh toán của ngân sách Trung ương năm 2022 đến hạn thanh toán;
- (6) Bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- (7) Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Phương án phân bổ

Tổng nguồn vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022 là **8.949.050 triệu đồng** thực hiện phân bổ như sau:

3.1. Nguồn vốn đầu tư công cấp tỉnh quản lý là **6.127.750 triệu đồng**

a. Nguồn vốn ngân sách Trung ương trong nước là **1.281.650 triệu đồng**

- Phân bổ đủ vốn cho 01 dự án hoàn thành là 17.800 triệu đồng; *trung*

- Phân bổ 04 dự án chuyển tiếp theo tiến độ là 1.263.850 triệu đồng.

(Phụ lục II chi tiết kèm theo)

b. Nguồn ngân sách địa phương là **4.846.100 triệu đồng**, gồm:

- Nguồn ngân sách tập trung là 413.900 triệu đồng: phân bổ cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp là 179.430 triệu đồng; các dự án khởi công mới là 234.470 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 4.407.200 triệu đồng, phân bổ chi tiết:

+ Phân bổ để thu hồi số vốn đã tạm ứng là 20.508 triệu đồng;

+ Đầu tư các dự án hoàn thành và dự án chuyển tiếp là 939.037 triệu đồng;

+ Trích dự phòng ngân sách là 90.344 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 300 tỷ đồng; các dự án khởi công mới là 3.057.311 triệu đồng (*trong đó có 33 công trình dự án chưa có Quyết định phê duyệt dự án, chưa đủ căn cứ phân bổ chi tiết với số vốn là 1.050.691 triệu đồng chi tiết tại Phụ lục V*).

- Nguồn thu từ xổ số kiến thiết là 25.000 triệu đồng: phân bổ các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo (*trong đó: có 02 công trình dự án chưa có Quyết định phê duyệt dự án, chưa đủ căn cứ phân bổ chi tiết với số vốn là 7.000 tỷ đồng chi tiết tại Phụ lục V*).

Các dự án, công trình chưa đủ căn cứ phân bổ chi tiết, sau khi được các cấp quyết định đầu tư công trình, dự án và có đủ căn cứ để phân bổ vốn, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh phân bổ chi tiết và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Phụ lục III, IV, V chi tiết kèm theo)

3.2. Nguồn vốn đầu tư công cấp huyện quản lý là **2.821.300 triệu đồng**

- Nguồn ngân sách tập trung được phân cấp là 128.500 triệu đồng (phân cấp theo Nghị quyết số 365/2021/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh);

- Nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp cho cấp huyện, xã là 2.692.800 triệu đồng (trong đó: cấp huyện quản lý là 1.502.900 triệu đồng; cấp xã quản lý là 1.189.900 triệu đồng, do cấp huyện, cấp xã phân bổ cho các công trình, dự án thuộc phạm vi quản lý, có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và đảm bảo nguyên tắc phân bổ vốn tại Mục 2 nêu trên).

(Phụ lục VI chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất việc điều chỉnh kế

truuw

hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có); thống nhất phân bổ chi tiết một số nguồn vốn bổ sung, tăng thu (nếu có), các nguồn vốn chưa có phương án phân bổ chi tiết nguồn sử dụng đất, xố số kiến thiết, Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; kết quả báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm đến ngày 31/01 năm sau theo quy định tại khoản 2 điều 68 Luật Đầu tư công, nhưng đến hết thời gian quy định việc thực hiện và giải ngân của năm ngân sách mà chưa đảm bảo tiến độ hoặc bất khả kháng. UBND tỉnh chỉ đạo tổng hợp các dự án đủ điều kiện tiếp tục kéo dài theo Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ để báo cáo HĐND tỉnh quyết định (hoặc Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến) việc tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công hàng năm theo quy định.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, kỳ họp thứ Năm nhất trí thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / . *Trần Quốc Toàn*

Nơi nhận: *Trần Quốc Toàn*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn
Trần Quốc Toàn

Phụ lục I

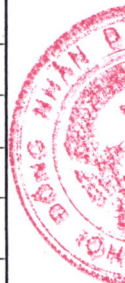
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | TỔNG SỐ | 8.949.050 | |
| I | Phân theo nguồn vốn | 8.949.050 | |
| 1 | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương | 7.667.400 | |
| - | Vốn ngân sách tập trung | 542.400 | |
| - | Vốn từ nguồn thu sử dụng đất | 7.100.000 | |
| - | Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 25.000 | |
| 2 | Vốn ngân sách trung ương trong nước | 1.281.650 | |
| | <i>Trong đó: Đầu tư cho dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên</i> | <i>900.000</i> | |
| II | Phân theo cấp ngân sách | 8.949.050 | |
| 1 | Cấp tỉnh quản lý | 6.127.750 | |
| - | Ngân sách tập trung tỉnh quản lý | 413.900 | |
| - | Nguồn thu xổ số kiến thiết | 25.000 | |
| - | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 4.407.200 | |
| - | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.281.650 | |
| | <i>Trong đó: Đầu tư cho dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên</i> | <i>900.000</i> | |
| 2 | Cấp huyện quản lý | 1.631.400 | |
| - | NS tập trung phân cấp cho cấp huyện quản lý | 128.500 | |
| - | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.502.900 | |
| 3 | Cấp xã quản lý (nguồn thu tiền sử dụng đất) | 1.189.900 | |

BHUB



Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022
TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | Kế hoạch vốn NSTW năm 2022 | Ghi chú |
|----------|--|---|----------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | TỔNG SỐ | | 1.281.650 | |
| | LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | 1.281.650 | |
| 1 | Các dự án hoàn thành năm kế hoạch | | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | |
| | Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương | Số 1266/QĐ-UBND ngày 05/5/2017; 2587/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1366/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 | 17.800 | |
| 2 | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm A</i> | | | |
| | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội-Hung Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên | Số 379/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 1848/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 | 900.000 | |
| <i>b</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | |
| (1) | Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên | Số 2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1522/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 | 50.000 | |
| (2) | Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376 | Số 1225/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 | 50.000 | |
| (3) | Dự án đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên | Số 22/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; 2172/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 | 263.850 | |

Brunner

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH HƯNG YÊN
 (Nguồn vốn ngân sách tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn XSKT)
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|----------|---|---|-------------------|----------------|------------------|---------------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | | 4.846.100 | 413.900 | 4.407.200 | 25.000 | - |
| A | ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN | | 3.698.065 | 413.900 | 3.266.165 | 18.000 | |
| I | LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | 2.630.350 | 299.860 | 2.330.490 | - | |
| a | Dự án đã cơ bản hoàn thành | | 22.555 | 7.036 | 15.519 | - | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên | Số 2608/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 | 475 | 475 | | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.59B, huyện Khoái Châu | Số 2827/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 | 3.000 | | 3.000 | | |
| 3 | Đường trong Cụm Công nghiệp Tân Quang (đoạn từ Công ty EVERPIA TSC đến Công ty Hữu Nghị) | Số 2740/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 2050/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 | 350 | 350 | | | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.12B (đoạn từ Km0+000 đến Km0+610 và từ Km2+260 đến Km3+920) | Số 2321/QĐ-UBND ngày 26/10/2016; 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 | 400 | 400 | | | |
| 5 | Xây dựng đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ | Số 2319/QĐ-UBND ngày 14/9/2018; 1793/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 2655/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 | 590 | 590 | | | |
| 6 | Đường nối khu A, B Cụm Công nghiệp Tân Quang với quốc lộ 5, huyện Văn Lâm | Số 2878/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1733/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 | 1.400 | | 1.400 | | |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.24 huyện Văn Giang (đoạn từ K0+00 đến K2+800 và đoạn từ Km4+900 đến Km7+100) | Số 2848/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 719 | | 719 | | |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.15, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km4+216-Km9+260 theo lý trình mới) | Số 2677/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 | 475 | 475 | | | |
| 9 | Đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm - Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương - Bắc Ninh, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên | Số 1807/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 | 730 | 730 | | | |
| 10 | Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ | Số 1231/QĐ-UBND ngày 28/4/2017; 1792/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 | 3.098 | 3.098 | | | |
| 11 | Đường trục liên xã Hùng Cường - Phú Cường (đoạn từ nhà ông Cự, xã Hùng Cường đến nhà ông Mạnh xã Phú Cường) | Số 2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 500 | 500 | | | |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+000 (ngã tư Bình Tri) | Số 2668/QĐ-UBND ngày 14/10/2018 | 5.000 | | 5.000 | | |

bunq

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|----------|---|--|-------------------|----------------|----------------|------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn km0+450 - Km1+300, huyện Văn Lâm | Số 791/QĐ-UBND ngày 20/3/2019; 1742/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 | 418 | 418 | | | |
| 14 | Đầu tư xây dựng công trình đường trục xã Bảo Khê giai đoạn 2 (đoạn từ ngã tư trường THCS Bảo Khê đến đường vào nhà máy xử lý nước thải HY1) | Số 2406/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 | 3.000 | | 3.000 | | |
| 15 | Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.56 đoạn từ Km0+000 đến Km3+500 (Đốc Bái- Bến đò Đông Ninh), huyện Khoái Châu | Số 1652/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 | 2.400 | | 2.400 | | |
| b | Dự án chuyển tiếp | | 964.205 | 140.354 | 823.851 | | |
| | Dự án nhóm B | | - | | | | |
| 1 | Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2 +910 đến Km7+000 | Số 1710/QĐ-UBND 08/8/2019 | 32.845 | | 32.845 | | |
| 2 | Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Đốc Nghĩa -Lương Tài) | Số 1711/QĐ-UBND ngày 08/08/2019 | 95.000 | 40.000 | 55.000 | | |
| 3 | Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên | Số 1228/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 | 600.000 | | 600.000 | | |
| 4 | Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên | Số 2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1522/QĐ-UBND | 59.000 | | 59.000 | | |
| | Dự án nhóm C | | - | | | | |
| 1 | Đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với Quốc lộ 5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I) | Số 2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2197/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 | 5.200 | 200 | 5.000 | | |
| 2 | Đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu | Số 2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1370/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 | 1.200 | | 1.200 | | |
| 3 | Dự án nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội- Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38) | Số 1887/QĐ-UBND 27/8/2019 | 20.500 | 20.500 | | | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi | Số 475/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 | 2.810 | | 2.810 | | |
| 5 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động | Số 1681/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 | 12.650 | 12.650 | | | |
| 6 | Đường nối ĐH.45 xã Đông Than với ĐT.376 xã Ngọc Long | Số 1229/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 | 21.000 | 15.000 | 6.000 | | |

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|----------|---|---|-------------------|----------------|------------------|------|----------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 7 | Xây dựng cầu Bình Lương trên sông Đình Dù, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm | Số 2979/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 619/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 | 4.000 | 4.000 | | | |
| 8 | Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ vị trí giáp ranh giữa 2 xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ và xã Đình Cao, huyện Phù Cù đến ĐH.80 | Số 2783/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 3591/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 | 27.000 | 16.004 | 10.996 | | |
| 9 | Cải tạo nâng cấp đường ĐH.95 đoạn từ cầu Quán đò đến ngã tư Thị trấn Vương huyện Tiên Lữ | Số 2782/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 | 18.000 | 18.000 | | | |
| 10 | Cầu bắc qua sông Bắc Hưng Hải (kênh Kim Sơn) trên đường ĐH.22 xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang. | Số 376/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 5132/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 | 25.000 | | 25.000 | | |
| 11 | Đầu tư xây dựng công trình ĐH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ (đoạn từ ĐH.34 đến ĐT.376) | Số 2790/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 | 40.000 | 14.000 | 26.000 | | |
| c | Dự án khởi công mới năm 2022 | | 1.643.590 | 152.470 | 1.491.120 | | - |
| | Dự án nhóm B | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39) | Số 23/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; 2736/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 260.000 | | 260.000 | | |
| 2 | Đường trục trung tâm huyện Phù Cù (đoạn từ cầu Quán Bàu - ĐT.386 đến đường ĐH.80 - tuyến tránh QL.38) | Số 107/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 3958/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 80.000 | | 80.000 | | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT.378 đi qua Vụng Quạ đến đình làng Hạ Đồng, xã Nguyễn Hòa, huyện Phù Cù | Số 108/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 3961/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 35.220 | | 35.220 | | |
| 4 | Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng) đến ĐH.85 huyện Phù Cù | Số 56/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 3933/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 55.000 | | 55.000 | | |
| 5 | Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cầu Quán Đò) với ĐT.378 | Số 111/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2747/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 81.000 | | 81.000 | | |
| 6 | Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên đoạn từ ĐH.72 đến ĐT.376 | Số 110/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2746/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 61.000 | | 61.000 | | |
| 7 | Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, đoạn từ ĐT.376 đến xã Đình Cao, huyện Phù Cù | Số 74/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2745/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 60.400 | | 60.400 | | |



 ST-111/20

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|---------------------|--|---|-------------------|-----------|-----------|------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp đường phía Tây sông Điện Biên (đoạn từ đường Chùa Điều đến hết địa phận thành phố Hưng Yên) | Số 72/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2588/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 62.600 | 12.600 | 50.000 | | |
| 9 | Xây dựng đường giao thông liên xã Hồng Nam - Liên Phương - Phương Chiêu (đoạn từ đường Lê Đình Kiên đến đường nối hai đường cao tốc) | Số 106/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2589/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 60.000 | 10.000 | 50.000 | | |
| 10 | Đường giao thông liên xã Phú Cường - Hùng Cường (đoạn từ thôn Tân Mỹ 2, xã Phú Cường đến đê bồi xã Hùng Cường) | Số 105/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2591/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 | 50.000 | 10.000 | 40.000 | | |
| 11 | Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bốn xe đến ĐT.387 | Số 133/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2818/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 70.000 | | 70.000 | | |
| 12 | Xây dựng tuyến đường từ QL.39 đến ĐH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ | Số 132/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2714/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 100.000 | | 100.000 | | |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.75 huyện Kim Động | Số 63/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2684/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 | 46.000 | 20.000 | 26.000 | | |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 (đoạn từ Km3+150 đến Km 7+750) | Số 123/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2755/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 100.000 | | 100.000 | | |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.380 đoạn Km0+000 - Km2+800 | Số 73/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2722/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 60.000 | | 60.000 | | |
| 16 | Xây dựng ĐH.15 (đoạn từ Công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai) | Số 122/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2758/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 66.000 | | 66.000 | | |
| 17 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn Km0+080 - Km2+843 | Số 64/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2728/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 50.000 | | 50.000 | | |
| Dự án nhóm C | | | - | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.379B đoạn nút giao ĐT.379 đến nút giao ĐH.23, huyện Văn Giang | Số 129/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2759/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 30.000 | | 30.000 | | |
| 2 | Xây dựng cầu Động Xá thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động | Số 71/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2747/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 25.000 | | 25.000 | | |

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-----|---|---|-------------------|-----------|-----------|------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi) | Số 60/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2652/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 | 25.000 | | 25.000 | | |
| 4 | Xây dựng Cầu Trà Phương bắc qua sông Cừu Yên (Cừu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi | Số 118/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2718/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 31.000 | | 31.000 | | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500) | Số 58/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2715/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 22.000 | 10.000 | 12.000 | | |
| 6 | Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65) | Số 120/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2713/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 45.000 | 20.000 | 25.000 | | |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới) | Số 115/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2716/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 17.500 | 10.000 | 7.500 | | |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.61 đoạn từ giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi | Số 117/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2731/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 20.000 | | 20.000 | | |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá) | Số 116/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2729/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 19.600 | | 19.600 | | |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.64, huyện Ân Thi | Số 59/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2712/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 9.870 | 9.870 | | | |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hồ Tùng Mậu (đoạn từ giao ĐT.376 cũ đến ĐT.376 mới) | Số 119/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2717/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 3.500 | | 3.500 | | |
| 12 | Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B đến đường nối từ ĐT.386 (cầu Quán Bầu) với ĐH.81 huyện Phù Cừ | Số 109/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 3962/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 18.900 | | 18.900 | | |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+300) | Số 55/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2738/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 50.000 | 50.000 | | | |
| 14 | Cầu Đình Dù trên ĐH.11B, huyện Văn Lâm | Số 125/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2748/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 9.000 | | 9.000 | | |
| 15 | Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba bưu điện huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên | Số 121/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2739/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 20.000 | | 20.000 | | |

Brunner

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-----------|---|--|-------------------|---------------|----------------|------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| II | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY LỢI | | 465.641 | 25.823 | 439.818 | - | |
| a | Dự án hoàn thành; dự án quyết toán | | 2.471 | 823 | 1.648 | - | |
| | Dự án nhóm C | | - | | | | |
| 1 | Kè mái sông Hòa Bình đoạn qua thành phố Hưng Yên | Số 384/QĐ-UBND ngày 08/2/2010; 1357/QĐ-UBND ngày 11/8/2011; 2708/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 | 230 | 230 | | | |
| 2 | Xây dựng công trình trạm bơm Nghĩa Dân, huyện Kim Động | Số 2148/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 | 298 | | 298 | | |
| 3 | Hệ thống tiêu thoát cho lưu vực kênh Độc Ngà | Số 2394/QĐ-UBND ngày 10/12/2008 | 90 | | 90 | | |
| 4 | Trạm bơm Hòa Đàm 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên | Số 2474/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 1.000 | | 1.000 | | |
| 5 | Kênh tưới trạm bơm Công Bún xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên | Số 2472/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 283 | 283 | | | |
| 6 | Xây dựng trạm bơm Thụy Lân, huyện Yên Mỹ | Số 2668/QĐ-UBND ngày 21/12/2004 | 87 | | 87 | | |
| 7 | Xây dựng trạm bơm Thanh Khê, huyện Văn Lâm | Số 2658/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 | 59 | | 59 | | |
| 8 | Xây dựng trạm bơm Áp Bắc, huyện Ân Thi | Số 1179/QĐ-UBND ngày 20/5/2004 | 114 | | 114 | | |
| 9 | Bờ bao kênh xả tiêu trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên | Số 2473/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 310 | 310 | | | |
| b | Dự án chuyển tiếp | | 5.670 | - | 5.670 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | |
| | Dự án Hệ thống thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, cây vải tỉnh Hưng Yên (vốn cấp qua Bộ NN&PTNT) | Số 4416/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/10/2016; 3213/QĐ-BNN-TCTL ngày 18/8/2020 | 5.670 | | 5.670 | | |
| c | Dự án khởi công mới năm 2022 | | 149.000 | 25.000 | 124.000 | - | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen, huyện Yên Mỹ | Số 76/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2752/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 14.000 | | 14.000 | | |
| 2 | Cải tạo, nạo vét và kè một số đoạn trên sông Ngưu Giang | Số 49/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2695/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 | 14.000 | | 14.000 | | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T11, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên | Số 142/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2732/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 25.000 | 25.000 | | | |



Đường

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-----|--|---|-------------------|-----------|-----------|--------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Chợ Thi, huyện Ân Thi | Số 138/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2751/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 14.000 | | 14.000 | | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Phúc Bồ, thị xã Mỹ Hào | Số 50/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2786/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 | 14.000 | | 14.000 | | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyên đổi xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động | Số 54/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2723/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 9.000 | | 9.000 | | |
| 7 | Cải tạo, kè gia cố mái kênh trung thủy nông Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ cầu Lương đến cầu Đậu phường Bạch Sam) | Số 53/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2719/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 9.000 | | 9.000 | | |
| 8 | Trạm bơm tiêu không ống cột nước thấp Văn Giang II, huyện Yên Mỹ | Số 77/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2796/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 | 14.000 | | 14.000 | | |
| 9 | Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mỏ Quạ, huyện Kim Động | Số 66/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2733/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 36.000 | | 36.000 | | |
| d | Đề án phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 | | 8.500 | - | 8.500 | - | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại 03 xã: Thăng Lợi - huyện Văn Giang; Tân Châu - huyện Khoái Châu và Nguyên Hòa - huyện Phù Cừ | Số 75/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2625/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 | 8.500 | | 8.500 | | |
| e | Vốn các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia | | 300.000 | | 300.000 | | |
| III | LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ; PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH | | 84.000 | 20.000 | 64.000 | - | |
| | Dự án khởi công mới | | 84.000 | 20.000 | 64.000 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | |
| 1 | Hoàn thiện trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin tỉnh Hưng Yên | Số 80/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2825/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 44.000 | | 44.000 | | |
| 2 | Trường quay đa năng và các hạng mục phụ trợ Đài phát thanh và Truyền hình Hưng Yên | Số 90/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2685/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 | 40.000 | 20.000 | 20.000 | | |
| IV | LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | 93.000 | - | 75.000 | 18.000 | |
| a | Dự án chuyển tiếp | | 1.000 | - | - | 1.000 | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | |
| | Trường THCS xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ | Số 2844/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 1.000 | | | 1.000 | |



Đ. Hùng

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|----------|--|---|-------------------|---------------|----------------|---------------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| b | Dự án khởi công mới năm 2022 | | 75.000 | - | 75.000 | - | |
| | Dự án nhóm C | | - | | | | |
| 1 | Nhà hiệu bộ kết hợp một số phòng học Trường THPT Văn Lâm | Số 103/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2782/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 | 13.000 | | 13.000 | | |
| 2 | Nhà lớp học 12 phòng Trường THPT Đức Hợp, Kim Động | Số 98/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2735/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 13.000 | | 13.000 | | |
| 3 | Nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật | Số 84/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2724/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 14.000 | | 14.000 | | |
| 4 | Nhà hiệu bộ và nhà lớp học Trường THPT Trưng Vương | Số 102/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2702/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 20.000 | | 20.000 | | |
| 5 | Nhà lớp học phổ thông Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên | Số 89/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2821/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 15.000 | | 15.000 | | |
| c | Nguồn xổ số kiến thiết hỗ trợ các dự án khởi công mới | | 17.000 | - | - | 17.000 | |
| 1 | Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học bộ môn và 04 phòng học lý thuyết trường THCS Vĩnh Xá, huyện Kim Động | Số 97/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2809/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 3.000 | | | 3.000 | |
| 2 | Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đào Dương, huyện Ân Thi | Số 91/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2662/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 | 4.000 | | | 4.000 | |
| 3 | Nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Minh Phương, huyện Tiên Lữ | Số 95/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2683/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 | 3.000 | | | 3.000 | |
| 4 | Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ | Số 94/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2777/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 | 3.000 | | | 3.000 | |
| 5 | Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Đại Đồng, Văn Lâm | Số 96/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2807/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 4.000 | | | 4.000 | |
| V | LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | | 179.882 | 39.500 | 140.382 | - | |
| a | Dự án hoàn thành | | 1.882 | - | 1.882 | - | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | |
| 1 | Khối nhà khám chữa bệnh - Hành chính Trung tâm Y tế huyện Mỹ Hào | Số 2417/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 | 1.000 | | 1.000 | | |
| 2 | Cải tạo, mở rộng nhà điều dưỡng, sân đường; xây dựng mới nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên | Số 2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 882 | | 882 | | |

Bưu

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-----------|--|---|-------------------|---------------|----------------|------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| a | Dự án chuyển tiếp | | 31.000 | 26.000 | 5.000 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại 15 cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên | Số 276/QĐ-UBND ngày 29/01/2011; 2540/QĐ-UBND ngày 19/9/2017; 1739/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 | 26.000 | 26.000 | | | |
| | Dự án nhóm C | | - | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế | Số 2510/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 5.000 | | 5.000 | | |
| b | Dự án khởi công mới năm 2022 | | 147.000 | 13.500 | 133.500 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | |
| 1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1) | Số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2721/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 35.000 | 13.500 | 21.500 | | |
| 2 | Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các Trung tâm y tế tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 | Số 61/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2819/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 112.000 | | 112.000 | | |
| | Dự án nhóm C | | - | | | | |
| VI | LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI | | 47.123 | 23.500 | 23.623 | - | |
| a | Dự án hoàn thành | | 3.623 | - | 3.623 | - | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | |
| | Tôn tạo, tu bổ di tích đình Triệu Đà, huyện Văn Giang | Số 2736/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 | 3.623 | | 3.623 | | |
| | Dự án khởi công mới năm 2022 | | 43.500 | 23.500 | 20.000 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | |
| | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyễn Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên | Số 181/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 | 10.000 | | 10.000 | | |
| | Dự án nhóm C | | - | | | | |
| 1 | GPMB mở rộng Văn Miếu Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên | Số 2464/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 10.000 | | 10.000 | | |
| 2 | Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hưng Yên | Số 2576/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 2606/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 2245/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 | 14.500 | 14.500 | | | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên | Số 1592/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 | 9.000 | 9.000 | | | |



Bours

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-------------|--|---|-------------------|--------------|---------------|------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| VII | HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI | | 78.051 | 1.500 | 76.551 | - | |
| a | Dự án hoàn thành | | 27.551 | 1.500 | 26.051 | - | |
| | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | |
| 1 | Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên | Số 2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1872/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 | 1.500 | 1.500 | | | |
| 2 | Hạng mục san nền, hàng rào dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Hưng Yên | Số 3133/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; 1305/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 | 1.543 | | 1.543 | | |
| 3 | Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp nhà công vụ Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên | Số 2779/QĐ-UBND ngày 13/12/2019; 2936/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 | 24.508 | | 24.508 | | |
| | <i>Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước từ nguồn tiền sử dụng đất khu đô thị đại học Phố Hiến</i> | | 20.508 | | 20.508 | | |
| c | Dự án khởi công mới năm 2022 | | 50.500 | - | 50.500 | - | |
| | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ | Số 87/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2789/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 | 9.000 | | 9.000 | | |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư Pháp | Số 83/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2823/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 10.000 | | 10.000 | | |
| 3 | Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Giao thông vận tải tỉnh Hưng Yên | Số 85/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2822/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 13.500 | | 13.500 | | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp Trụ Sở làm việc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông - xây dựng | Số 88/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2726/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 18.000 | | 18.000 | | |
| VIII | LĨNH VỰC QUY HOẠCH | | 3.000 | 3.000 | - | - | |
| a | Dự án chuyển tiếp | | 3.000 | 3.000 | - | - | |
| | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | |
| | Lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Số 2218/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 | 3.000 | 3.000 | | | |
| IX | LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG | | 40.000 | - | 40.000 | - | |
| a | Dự án khởi công mới | | 40.000 | - | 40.000 | - | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | |
| | Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Trung đoàn KTT 126 (giai đoạn I) | Số 46/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2339/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 | 40.000 | | 40.000 | | |

Nguyễn

| STT | Danh mục công trình, dự án | Quyết định đầu tư hiện hành/Quyết định CTĐT | Kế hoạch năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-----------|---|---|-------------------|------------|------------------|--------------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | XSKT | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| X | LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN, XÃ HỘI | | 717 | 717 | - | - | |
| a | Dự án chuyển tiếp | | 717 | 717 | - | - | |
| | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | |
| | Nhà ăn Công an tỉnh | Số 2552/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 | 717 | 717 | | | |
| XI | CÁC DỰ ÁN KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIỂN | | 76.301 | - | 76.301 | - | |
| a | Dự án hoàn thành | | 3.801 | - | 3.801 | - | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | |
| 1 | Di chuyển trạm bơm An Viên và trạm bơm Phương Tường, huyện Tiên Lữ | Số 2799/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 | 801 | | 801 | | |
| 2 | Dự án Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến | Số 2372/QĐ-UBND ngày 7/12/2015; 1150/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 | 3.000 | | 3.000 | | |
| b | Dự án chuyển tiếp | | 72.500 | - | 72.500 | - | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | |
| 1 | Dự án Khu dân cư mới Nu-9 thuộc Khu Đại học Phố Hiến | Số 927/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; 235/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 | 6.500 | | 6.500 | | |
| 2 | Dự án Khu dân cư mới Nam Nu-10, Khu Đại học Phố Hiến | Số 2516/QĐ-UBND ngày 14/9/2017; 195/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 | 15.000 | | 15.000 | | |
| 3 | Dự án đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc) | Số 2509/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 6.000 | | 6.000 | | |
| 4 | Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc) | Số 2232/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 | 5.000 | | 5.000 | | |
| | <i>Dự án nhóm C</i> | | - | | | | |
| 1 | Đường trục Bắc - Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ xã Trung Nghĩa đến tuyến đường trục phía Nam) | Số 1238/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 | 30.000 | | 30.000 | | |
| 2 | Đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến đường ĐH.72) | Số 1258/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 10.000 | | 10.000 | | |
| B | NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BÒ CHI TIẾT | | 1.057.691 | | 1.050.691 | 7.000 | |
| C | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | | 90.344 | | 90.344 | | |

Btrung



PHỤ LỤC IV
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 TỈNH HƯNG YÊN
(Nguồn thu tiền sử dụng đất)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐV: Triệu đồng

| STT | Danh mục công trình, dự án | KH vốn nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 | Ghi chú |
|------------|---|--|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | TỔNG SỐ | 300.000 | |
| | Dự án nhóm C | | |
| I | THÀNH PHỐ HƯNG YÊN | 30.000 | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trung Nghĩa (đoạn 1, từ nhà ông Sinh đến sông Nguyễn; đoạn 2, từ nhà ông Chiến đến trạm bơm Tĩnh Linh) | 3.000 | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn từ Đình Cả đến nhà bà Thận thôn Tiền Phong) | 4.500 | |
| 3 | Nâng cấp đường giao thông xã Hồng Nam (đoạn từ chùa Tiểu đến nhà ông Trần) | 2.500 | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hanh (đoạn từ nhà ông Vê đội 10 thôn Hà Châu đến giáp thôn Lê Lợi, xã Tân Hưng) | 3.000 | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (đoạn qua thôn Kệ Châu 1 và thôn Đông Hồng) | 2.000 | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (đoạn từ cống xóm 8 giáp nhà ông Quỳnh đến cống bên đò cạnh nhà anh Bá) | 5.000 | |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, đoạn từ nhà ông Qua đến đê Bối xã, thôn Phương Hoàng, xã Hùng Cường | 2.500 | |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Phương Chiểu | 2.500 | |
| 9 | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Bảo Khê | 5.000 | |
| II | HUYỆN TIÊN LŨ | 30.000 | |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Viên (đoạn từ ĐH.72 vào khu dân cư mới thôn Nội Thượng và đoạn từ ngã tư đình Vô thôn An Xá đến ĐH.72 thôn An Xá) | 3.000 | |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Viên (đoạn từ nhà Thảo Tường đến sông 61) | 3.000 | |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Lương Trụ, xã Đức Thắng (tuyến 1, đoạn từ đường Mụ đến máng nổi; tuyến 2, đoạn từ đường trong đến máng nổi - Đồng xuôi) | 3.000 | |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thiện Phiến (đoạn từ cầu Chùa đi ngã 3 Mã Cản (cầu Thắt)) | 3.000 | |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Đạo (tuyến 1, đoạn từ cống Quán Hậu đến bãi rác đường ngang thôn Hậu Xá; tuyến 2, đoạn từ nhà ông Toàn đi lên đường tránh 94 thôn Dung) | 3.000 | |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Đề nối đường chùa thôn Hậu Xá) | 3.000 | |
| 16 | Xây dựng cầu GTNT nối thôn Tam Nông và Muội Sáng, xã Hưng Đạo | 5.000 | |
| 17 | Xây dựng cầu GTNT thôn Diềm Đông và cải tạo, nâng cấp đường dẫn đi cầu Mai Xá, xã Minh Phương | 7.000 | |
| III | HUYỆN PHÙ CỪ | 30.000 | |
| 18 | Nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Nhật Quang (đoạn từ nhà ông Tạc đến nhà ông Hâm, thôn Quang Yên) | 3.000 | |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Hưng (đoạn từ nhà ông Bắc đến Cầu Trảng) | 4.000 | |
| 20 | Xây dựng cầu Phương Hoàng và đường dẫn đầu cầu, xã Minh Tiến | 7.000 | |
| 21 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Khả Duy, xã Đoàn Đào (đoạn 1, từ nhà ông Đông đến nhà ông Đắc; đoạn 2, từ nhà ông Nhi đến nhà ông Đức) | 3.000 | |
| 22 | Xây dựng cầu GTNT Phú Mãn, xã Phan Sào Nam | 6.000 | |
| 23 | Cải tạo, nâng cấp 02 tuyến đường GTNT xã Tống Phan | 2.000 | |
| 24 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Hoàng | 5.000 | |
| IV | HUYỆN AN THỊ | 30.000 | |
| 25 | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Xuân Trúc (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến ĐH.62) | 5.000 | |
| 26 | Nhà văn hóa xã Quảng Lăng | 2.500 | |
| 27 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lăng (đoạn từ thôn Bình Cầu đến giáp thôn Xuân Nguyên, xã Xuân Trúc) | 4.000 | |
| 28 | Nhà văn hóa xã Phù Ủng | 2.500 | |
| 29 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ủng | 2.500 | |
| 30 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn, xã Văn Du | 1.500 | |
| 31 | Trường THCS Văn Du | 2.000 | |
| 32 | Trường Tiểu học Bắc Sơn | 2.000 | |
| 33 | Trường Tiểu học Bãi Sậy (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ) | 2.500 | |
| 34 | Trường Tiểu học Tân Phúc (hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng, nhà chức năng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ) | 4.000 | |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hoàng Hoa Thám (đoạn 1, từ nhà ông Trị đến cổng chùa An Đạm; đoạn 2, từ cây đa Nghè đến ngã tư đồng Đồng và nhánh đoạn 2) | 1.500 | |
| V | HUYỆN KIM ĐỘNG | 30.000 | |
| 36 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (Giai đoạn 1: đoạn từ chợ Gò đến giáp xã Bảo Khê) | 7.000 | |
| 37 | Nhà lớp học và các phòng học bộ môn Trường THCS Phạm Ngũ Lão | 3.000 | |
| 38 | Xây dựng Nhà văn hóa xã Vĩnh Xá | 3.000 | |
| 39 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Thanh (đoạn 1, từ trạm bơm cầu tre đến đường bê tông thôn Công Luận; đoạn 2, từ nhà ông Nén về rặng nhãn Khoái Châu; đoạn 3, đường mương cải cách từ nhà Phong Ánh đến nhà ông Mạnh) | 1.500 | |
| 40 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn, xã Chính Nghĩa (đoạn đường liên xã đến trạm bơm Tạ Thượng 2 và đoạn từ cống nhà ông Hiếu đến máng nổi) | 3.000 | |
| 41 | Trạm Y tế xã Hùng An | 3.500 | |

hưng

| STT | Danh mục công trình, dự án | KH vốn nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 | Ghi chú |
|-------------|---|--|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 42 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thọ Vinh (đoạn từ ngã tư ĐH.53 đến đường ĐH.75) | 4.000 | |
| 43 | Xây dựng nhà hiệu bộ; nhà lớp học bộ môn; các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Nhân La | 5.000 | |
| VI | HUYỆN KHOÁI CHÂU | 30.000 | |
| 44 | Nhà lớp học 4 phòng Trường mầm non xã Ông Đình | 1.500 | |
| 45 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ ĐT.383 đến thôn Ninh Vũ) | 2.500 | |
| 46 | Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Thành Công | 3.000 | |
| 47 | Nhà lớp học và các phòng học chức năng; các hạng mục phụ trợ - Trường Tiểu học Đông Kết | 3.000 | |
| 48 | Xây dựng cầu Cau xã Thuần Hưng (cầu GTNT, đoạn từ ĐT.377 đến đường giao thông nội đồng thôn 3) | 3.000 | |
| 49 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thuần Hưng (đoạn từ nhà ông Hùng xóm 6 đi ĐT.377; từ ĐT.377 đến nhà bà Thu xóm 4) | 2.000 | |
| 50 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ đường ĐH.51 qua đầu đường Cỏ Eo đến trường THCS) | 2.000 | |
| 51 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông xã Liên Khê | 4.000 | |
| 52 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Dạ Trạch | 1.500 | |
| 53 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Dân Tiến (đoạn từ Trung tâm thương mại đi thôn Vân Tri) | 2.000 | |
| 54 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Tảo | 3.500 | |
| 55 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phùng Hưng | 2.000 | |
| VII | HUYỆN YÊN MỸ | 30.000 | |
| 56 | Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng - Trường THCS Ngọc Long | 3.000 | |
| 57 | Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng - Trường THCS Thanh Long | 3.000 | |
| 58 | Xây dựng cầu Ôc Nhiều, xã Đông Than | 3.000 | |
| 59 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Châu | 2.000 | |
| 60 | Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Yên Phú | 2.000 | |
| 61 | Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Yên Phú | 2.000 | |
| 62 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Lập | 2.000 | |
| 63 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lý Thường Kiệt | 3.000 | |
| 64 | Trạm y tế xã Tân Việt | 3.000 | |
| 65 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Hoan Ái, xã Tân Việt | 3.000 | |
| 66 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Nghĩa Xuyên, xã Trung Hòa | 1.000 | |
| 67 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Hòa (đoạn qua các thôn Tam Trạch, thôn Bùi Xá) | 3.000 | |
| VIII | THỊ XÃ MỸ HẠO | 30.000 | |
| 68 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Bùi Bồng, xã Dương Quang | 3.000 | |
| 69 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Dương Xá, xã Dương Quang | 4.000 | |
| 70 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Ngọc Lâm (đoạn từ đường trục xã đến cổng làng thôn Ngọc Lăng) | 3.000 | |
| 71 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Vinh Quang, xã Hưng Long | 6.000 | |
| 72 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Long (đoạn từ bãi rác thôn Tân Hưng đến Mương Trần Thành Ngo) | 7.000 | |
| 73 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh đoạn từ nhà ông A đến nhà quản trang thôn Xuân Đào, xã Xuân Dục | 4.000 | |
| 74 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ trạm bơm Tiên Xá 3 đến đường ĐH.30, xã Cẩm Xá | 3.000 | |
| IX | HUYỆN VĂN LÂM | 30.000 | |
| 75 | Xây dựng cầu Cồn, thôn Chùa, xã Minh Hải | 5.000 | |
| 76 | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu và đường GTNT xã Đình Dù | 5.000 | |
| 77 | Cầu trên sông Đình Dù (kết nối giao thông từ thôn Thọ Khang sang thôn Ngọc Loan), xã Tân Quang | 4.000 | |
| 78 | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Lạc Đạo (đoạn từ ĐT.385 đến nhà truyền thống cách mạng huyện Văn Lâm) | 3.000 | |
| 79 | Xây dựng tuyến đường GTNT xã Lạc Đạo (đoạn từ đường gom đường sắt đến hết địa phận Công ty Đăng Hường) | 2.000 | |
| 80 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đại Đồng (đoạn từ xóm trên đi xóm Chợ, thôn Đại Từ) | 3.000 | |
| 81 | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Đại Đồng | 4.000 | |
| 82 | Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Việt Hưng | 4.000 | |
| X | HUYỆN VĂN GIANG | 30.000 | |
| 83 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phụng Công (đoạn từ ĐT.378 đến bốt bảo vệ làng hoa) | 4.000 | |
| 84 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Tiến (đoạn từ ĐH.23 đến đường Thanh Niên) | 2.000 | |
| 85 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Long Hưng (đoạn từ ĐH.26 đi kênh Tây) | 2.500 | |
| 86 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Nghĩa | 2.500 | |
| 87 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Khúc (đoạn từ ĐH.22 đến nhà ông Lợi làng Lương) | 2.500 | |
| 88 | Nhà văn hóa thôn Du Tráng, xã Vĩnh Khúc | 3.000 | |
| 89 | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Vĩnh Khúc xây mới nhà lớp học, 12 phòng) | 2.500 | |
| 90 | Nhà lớp học và một số phòng chức năng Trường Tiểu học xã Mễ Sở | 3.000 | |
| 91 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mễ Sở (đoạn từ Chùa Ao thôn Hoàng Trạch đến Kênh Tây) | 3.000 | |
| 92 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Xuân Quan (đoạn từ Nhà văn hóa thôn 4 đi Trường Tiểu học) | 3.000 | |
| 93 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Quan (đoạn từ ĐT.379B đến Lòng đò thôn 4) | 2.000 | |

B.Ư.Ư.Đ



PHỤ LỤC V
DỰ KIẾN PHÂN BỐ DANH MỤC CHƯA CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

(Nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục công trình dự án | Số quyết định chủ trương đầu tư | Dự kiến phân bổ năm 2022 | | | |
|-----------|---|---------------------------------|--------------------------|----------|----------------|----------|
| | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | SXKT |
| I | LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | 714.500 | - | 714.500 | - |
| 1 | Đường trục xã Cẩm Xá từ đường trục trung tâm đến thôn Nhuận Trạch | Số 134/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 49.500 | | 49.500 | |
| 2 | Dự án đường ĐH.34 kéo dài từ điểm giao QL.5 đến giao ĐT.376 | Số 130/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 100.000 | | 100.000 | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 đoạn từ địa phận xã Ngọc Long (Km6+050) đến địa phận xã Tân Việt (Km12+200) | Số 131/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 140.000 | | 140.000 | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.57, huyện Khoái Châu | Số 69/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 100.000 | | 100.000 | |
| 5 | ĐT.377 mới đoạn tuyến nối ĐT.383 - ĐT.384 (đoạn qua thị trấn Khoái Châu đến xã Phùng Hưng), huyện Khoái Châu | Số 113/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 20.000 | | 20.000 | |
| 6 | Xây dựng tuyến đường nối ĐH.57 với ĐT.384 đoạn qua xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu | Số 112/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 20.000 | | 20.000 | |
| 7 | Xây dựng đường Kênh Đông, huyện Khoái Châu đoạn từ ĐH.57 đến ĐT.384 | 114/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 10.000 | | 10.000 | |
| 8 | Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376 | Số 62/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 130.000 | | 130.000 | |
| 9 | Đường ven đê tả sông Hồng, đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.25 | Số 128/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 40.000 | | 40.000 | |
| 10 | Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.22 kéo dài từ ĐH.23 đến ĐT.379 | Số 127/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 35.000 | | 35.000 | |
| 11 | Xây dựng đường giao thông từ QL.39 (chân cầu vượt Phố Nối) qua tổ dân cư phố Đào Du (phường Phùng Chí Kiên) | Số 135/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 30.000 | | 30.000 | |
| 12 | Xây dựng tuyến đường trục chính khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung tại xã Tân Dân, Ông Đình, huyện Khoái Châu | Số 78/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 20.000 | | 20.000 | |
| 13 | Đường trong cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty Hoàng Kim Hưng đến Công ty Cao su Giải Phóng) | Số 124/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 20.000 | | 20.000 | |
| II | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY LỢI | | 131.000 | - | 131.000 | - |
| 1 | Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào | Số 140/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 19.500 | | 19.500 | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lý, huyện Kim Động | Số 52/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 25.000 | | 25.000 | |
| 3 | Trạm bơm không ống cột nước thấp tiêu, tưới Mai Viên, huyện Kim Động | Số 136/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 14.000 | | 14.000 | |



Boiwa

| STT | Danh mục công trình dự án | Số quyết định chủ trương đầu tư | Dự kiến phân bổ năm 2022 | | | |
|------------|--|---------------------------------|--------------------------|----------|------------------|--------------|
| | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | NSTT | Nguồn đất | SXKT |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Trung Đạo | Số 139/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 14.000 | | 14.000 | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Hồng Vân, huyện Ân Thi | Số 137/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 14.000 | | 14.000 | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Nha, huyện Văn Lâm | Số 141/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 20.000 | | 20.000 | |
| 7 | Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên | Số 51/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 10.500 | | 10.500 | |
| 8 | Xây dựng trạm bơm không ống cột nước thấp Ba Đông, huyện Phù Cù | Số 48/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 14.000 | | 14.000 | |
| III | LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | 65.000 | - | 58.000 | 7.000 |
| 1 | Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các công trình phụ trợ trường THPT Nam Phù Cù | Số 99/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 20.000 | | 20.000 | |
| 2 | Nhà lớp học, một số phòng chức năng và sân đường Trường THPT Phù Cù | Số 101/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 15.000 | | 15.000 | |
| 3 | Nhà tổ bộ môn, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nghĩa Dân | Số 100/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 10.000 | | 10.000 | |
| 4 | Nhà hiệu bộ, tổ bộ môn và cải tạo nhà lớp học 03 tầng trường THPT Trần Hưng Đạo | Số 86/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 13.000 | | 13.000 | |
| 5 | Xây dựng 12 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hàm Tử, huyện Khoái Châu | Số 93/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 3.000 | | | 3.000 |
| 6 | Nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hoàng Lê, thành phố Hưng Yên | Số 92/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 4.000 | | | 4.000 |
| IV | LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | | 55.000 | - | 55.000 | - |
| 1 | Xây dựng Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Phù Cù | Số 57/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 20.000 | | 20.000 | |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa khối nhà bát giác và nhà cầu nối khối bát giác với khối điều trị tổng hợp - Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên | Số 67/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 13.000 | | 13.000 | |
| 3 | Bệnh viện Tâm thần kinh - Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà khám bệnh, nhà phục hồi chức năng, nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, cổng và tường rào, sân đường nội bộ | Số 65/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 9.000 | | 9.000 | |
| 4 | Khoa khám bệnh - Bệnh viện Phổi Hưng Yên | Số 70/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 13.000 | | 13.000 | |
| V | LĨNH VỰC VĂN HÓA - TRỤ SỞ - KĐHPH | | 92.191 | - | 92.191 | |
| 1 | Xây dựng nhà văn hóa trung tâm huyện Khoái Châu | Số 81/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 30.000 | | 30.000 | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Nội vụ | Số 82/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 | 13.000 | | 13.000 | |
| 3 | Xây dựng nhà trực ban doanh trại; nhà tiếp dân, kho tàng thư và các hạng mục phụ trợ - Công an tỉnh Hưng Yên | Số 47/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 | 25.000 | | 25.000 | |
| 4 | Khu dân cư mới Nu-3, Khu Đại học Phố Hiến | Số 371/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 | 24.191 | | 24.191 | |
| | Tổng cộng | | 1.057.691 | - | 1.050.691 | 7.000 |

Đang

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022 CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp | Nguồn thu tiền sử dụng đất | | | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------|---|----------------------------|------------------|------------------|---------|
| | | | | Tổng số | Cấp huyện | Cấp xã | |
| | TỔNG SỐ | 2.821.300 | 128.500 | 2.692.800 | 1.502.900 | 1.189.900 | |
| 1 | Thành phố Hưng Yên | 351.500 | 21.500 | 330.000 | 220.000 | 110.000 | |
| 2 | Thị xã Mỹ Hào | 293.800 | 11.800 | 282.000 | 194.000 | 88.000 | |
| 3 | Huyện Văn Lâm | 160.400 | 10.400 | 150.000 | 45.000 | 105.000 | |
| 4 | Huyện Yên Mỹ | 222.500 | 12.500 | 210.000 | 120.000 | 90.000 | |
| 5 | Huyện Văn Giang | 1.235.700 | 9.900 | 1.225.800 | 627.900 | 597.900 | |
| 6 | Huyện Khoái Châu | 106.200 | 16.200 | 90.000 | 50.000 | 40.000 | |
| 7 | Huyện Ân Thi | 103.700 | 13.700 | 90.000 | 20.000 | 70.000 | |
| 8 | Huyện Kim Động | 101.800 | 11.800 | 90.000 | 50.000 | 40.000 | |
| 9 | Huyện Phù Cừ | 145.300 | 10.300 | 135.000 | 108.000 | 27.000 | |
| 10 | Huyện Tiên Lữ | 100.400 | 10.400 | 90.000 | 68.000 | 22.000 | |

B. Hưng

